TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **84**/2019/DS-PT
Ngày: 10-7-2019
V/v: "*Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường.**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Xuân Điền.**

Ông **Nguyễn Văn Tào.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Thái Văn Đoàn** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/TBTL-TA ngày 20 tháng 12 năm 2018 về "*Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*", do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 672/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

1. Bà **Võ Thị L**, sinh năm 1954 (vắng mặt).

2. Ông **Võ Thanh T**, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà **Võ Thị S**, sinh năm 1963; Cư trú tại: huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

4. Bà **Vũ Thị L1**, sinh năm 1966; Cư trú tại: huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

**** Bị đơn:*** Ông **Võ Đ** (tên gọi khác Võ Đ), sinh năm 1937 và bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1945; Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị Bích T1**, sinh năm 1956; Trú tại: Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 613 ngày 28/02/2019) (có mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. **Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi;** Địa chỉ: huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện hợp pháp: Ông **Lê Trung T4** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo pháp luật (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. **Ủy ban nhân dân xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi;** Địa chỉ: xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Quang L** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo pháp luật (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/01/2018, đơn khởi kiện bổ sung các ngày 08/02/2018 và 26/02/2018, tại các biên bản lấy lời khai đương sự và tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn bà Võ Thị L, ông Võ Thanh T, bà Võ Thị S, chị Vũ Thị L1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 881,4m^2, diện tích đo đạc thực tế là 873,6m^2 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi *(Sau đây viết tắt là thửa 62)* là của ông, bà nội để lại cho cha, mẹ của bà L, ông T, bà S là cụ ông Võ C (chết năm 2003) và cụ bà Lê Thị N (chết năm 2003). Cụ C, Cụ N chết không để lại di chúc. Cụ C và Cụ N có 05 người con chung là: Ông Võ Đ (Tên gọi khác Võ Đ), ông Võ Thanh T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị S và ông Võ K (chết năm 1968), ông K có một người con duy nhất là bà Vũ Thị L1. Cha mẹ Cụ C, Cụ N đều đã chết từ rất lâu, hai cụ không có con riêng, con nuôi. Khi Cụ C, Cụ N còn sống, bà Võ Thị L ở chung và chăm sóc hai cụ, hiện nay bà L có một ngôi nhà cấp 4 do Dự án P tại Quảng Ngãi xây dựng cho bà trên thửa 62 và bà L là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Việc Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho vợ chồng ông Võ Đ và bà Nguyễn Thị T3 vào ngày 16/12/2011 thì các nguyên đơn không hề hay biết. Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 480039, số vào sổ CH02357, thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 881,4m^2 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, do Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp ngày 16/12/2011 cho ông Võ Đ và bà Nguyễn Thị

T3. Yêu cầu Tòa án chia thừa kế là quyền sử dụng thửa 62 thành 6 kỷ phần: Chia cho bà Võ Thị L 02 kỷ phần vì ngoài kỷ phần thừa kế theo pháp luật, bà L còn có công sức chăm sóc Cụ C, Cụ N khi còn sống và bảo quản di sản thừa kế của hai cụ; chia cho ông Võ Đ, ông Võ Thanh T, bà Võ Thị S, bà Vũ Thị L1 mỗi người một kỷ phần là 146,9m^2 đất. Riêng phần đất có ngôi nhà cấp 4, diện tích 63m^2 giao cho bà Võ Thị L. Bà Võ Thị S tự nguyện giao kỷ phần thừa kế được chia cho bà Võ Thị L hưởng. Bà Vũ Thị L1 tự nguyện giao kỷ phần thừa kế được chia cho ông Võ Thanh T để sử dụng vào việc thờ cúng. Tất cả tài sản gắn liền trên đất là vật kiến trúc, cây trồng là của bà L, khi Tòa án chia đất cho người nào thì người đó được hưởng, bà L không yêu cầu thanh toán lại giá trị cho bà.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng ngày 16/4/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Võ Đ và bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Về tài sản chung và những người thừa kế của Cụ C, Cụ N đúng như các nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, lúc còn sống Cụ C, Cụ N đã nói miệng là để lại thửa đất số 62 cho bị đơn Võ Đ sau này làm nhà thờ, vì ông Đ là con trai trưởng. Hiện nay bà Võ Thị L đang có nhà trên đất và đang quản lý, sử dụng thửa đất số 62. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, vì lúc cha mẹ còn sống đã cho bị đơn thửa đất này.

Tại Biên bản làm việc ngày 30/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi trình bày: Qua xem xét Biên bản họp gia đình ngày 21/12/2010, về việc thống nhất phân định thừa kế quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực thì thấy việc chứng thực ngày 22/12/2010 do bộ phận Tư pháp xã tham mưu, vào thời điểm này công chức tư pháp là ông Võ Văn H, hiện nay ông H đã chết, thời gian chứng thực cũng đã lâu nên không thể trả lời được việc chứng thực chữ ký của ông Võ Đ, ông Võ Thanh T và bà Võ Thị L trong biên bản này có đảm bảo theo quy định của pháp luật hay không. Bên cạnh đó, những người thừa kế của cụ ông Võ C và cụ bà Lê Thị N ngoài ông Võ Đ, ông Võ Thanh T, bà Võ Thị L là những người có tên trong biên bản họp gia đình, còn có bà Võ Thị S và bà Vũ Thị L1 (là con ông Võ K) nên trong biên bản này cũng không đủ những người thừa kế của Cụ C, Cụ N. Vì vậy, việc khai nhận di sản thừa kế của ông Võ Đ là chưa đúng quy định pháp luật.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi*:** Chỉ cung cấp tài liệu, chứng cứ là hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 của ông Võ Đ, bà Nguyễn Thị T3 nhưng không có lời trình bày.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Võ Thị L và ông Võ Thanh T tại phiên tòa sơ thẩm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp cho ông Võ Đ, bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa 62 là trái pháp luật, vì Ủy ban nhân dân huyện T2 căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 21/10/2010 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà Thú, nhưng tại buổi hòa giải ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân xã N1 ông Đ, bà L, ông T là 03 người có tên trong biên bản đều không thừa nhận có cuộc họp gia đình ngày 21/10/2010. Thửa 62 là di sản của Cụ C, Cụ N, hai cụ không để lại di chúc nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là đúng. Bà L là người có công bảo quản di sản của Cụ C, Cụ N nên phải được tính công sức bảo quản di sản. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm: Các nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật là đúng quy định của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, ông Đ là con trai trưởng cũng có công chăm sóc và thờ cúng mẹ nên đề nghị hội đồng xét xử xem xét công sức cho ông Đ, đề nghị xem xét bà Vũ Thị L1 có phải là Võ Thị Liệu không.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 618, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 34, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Võ Thị L, ông Võ Thanh T, bà Võ Thị S và bà Vũ Thị L1.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 480039, số vào sổ CH02357 do Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2011 cho ông Võ Đ và bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 881,4m^2 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Võ C và cụ Lê Thị N là thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 881,4m^2, diện tích đo đạc thực tế là 873,6m^2 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi cho 04 người thừa kế theo pháp luật ở hàng thừa kế thứ nhất của Cụ C và Cụ N là ông Võ Đ, ông Võ Thanh T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị S và người thừa kế thế vị là bà Vũ Thị L1.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị S về việc giao cho bà Võ Thị L hưởng kỷ phần thừa kế chia cho bà S.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị L1 về việc giao cho ông Võ Thanh T hưởng kỷ phần thừa kế chia cho bà L1.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị L về việc giao tài sản là cây trồng và vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi cho người được chia thừa kế là quyền sử dụng đất trọn quyền sở hữu và không phải thanh toán lại giá trị cho bà L.

6. Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 881,4m^2, diện tích đo đạc thực tế là 873,6m^2 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi được chia cụ thể như sau:

6.1. Chia cho bà Võ Thị L 436,8m^2 đất ở phía Bắc thửa đất (Trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 336,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác), phần đất chia cho bà L có giới cận:

Phía Đông có 03 đoạn từ Bắc đến Nam dài 3,49m; l,48m và 6,66m giáp đường bê tông;

Phía Nam dài 34,87m giáp một phần thửa 62 được chia cho ông Võ Thanh T;

Phía Tây có 03 đoạn từ Nam đến Bắc dài l,98m; 3,54m; 6,26m giáp đất ông Đặng Công;

Phía Bắc có 03 đoạn từ Tây đến Đông dài 7,47m; 6,01m; 19,76m giáp sân vận động.

(Phần đất có ký hiệu A trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án).

6.2. Chia cho ông Võ Thanh T 218,4m^2 đất (Trong đó có 50m^2 đất ở tại nông thôn và 168,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác), phần đất chia cho ông T có giới cận:

Phía Đông dài 6,27m giáp đường bê tông;

Phía Nam dài 35,12m giáp một phần thửa 62 được chia cho ông Võ Đ;

Phía Tây dài 6,22m giáp đất ông Đặng Công;

Phía Bắc dài 34,87m giáp phần đất chia cho bà Võ Thị L.

(Phần đất có ký hiệu B trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án).

6.3. Chia cho ông Võ Đ 218,4m^2 đất (Trong đó có 50m^2 đất ở tại nông thôn và 168,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác), phần đất chia cho ông Đ có giới cận:

Phía Đông dài 6,20m giáp đường bê tông;

Phía Nam dài 35,38m giáp đất ông Võ Mua;

Phía Tây dài 6,20m giáp đất ông Đặng Công;

Phía Bắc dài 35,12m giáp phần đất chia cho ông Võ Thanh T.

(Phần đất có ký hiệu C trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án).

7. Bà Võ Thị L có nghĩa vụ giao các diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất chia cho ông Võ Thanh T, ông Võ Đ tại tiểu mục 6.2. và 6.3. mục 6 phần Quyết định của bản án này cho ông T, ông Đ trọn quyền sở hữu, sử dụng.

8. Ông Võ Đ phải thanh toán 43.793.925đ (Bốn mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng) giá trị chênh lệch phần di sản được nhận cho ông Võ Thanh T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/12/2018, ông Võ Đ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, với các lý do:

1.Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Võ Thị L có công sức nuôi dưỡng chăm sóc cha mẹ là không đúng, mà công đó thuộc về vợ chồng ông và vợ chồng ông Võ Thanh T.

2. Bà L được hưởng ½ tài sản thừa kế là 436,8m^2 đất tương đương 262.763.600đ và chia cho bà Vũ Thị L1 là người thừa kế thế vị là không đúng.

3. Ông không đồng ý chia thừa kế bằng đất và thanh toán lại cho ông T 43.793.925đ, mà yêu cầu giao đất cho ông T, ông T thanh toán cho ông giá trị bằng tiền.

4. Ông yêu cầu được miễn án phí vì ông sinh ngày 20/10/1937 thuộc người già được miễn án phí.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Đ là bà Nguyễn Thị Bích T1 đề nghị rút lại hai nội dung kháng cáo (1) và (2), giữ nguyên nội dung kháng cáo (4) là yêu cầu được miễn án phí. Đối với nội dung (3) bà thay đổi nội dung kháng cáo là trước đây bị đơn yêu cầu giao toàn bộ 218,4m^2 đất mà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bị đơn cho ông Võ Thanh T và buộc ông T thanh toán lại giá trị bằng tiền là 87.587.950đ, nay bà yêu cầu không giao toàn bộ 218,4m^2 đất mà chỉ giao 72,8m^2 đất của ông T cho ông T, đồng nghĩa với việc bị đơn không phải thanh toán tiền chênh lệch 43.793.925đ cho ông T, tức là bị đơn yêu cầu chỉ nhận đúng kỷ phần thừa kế được chia là 145,6m^2 đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung, ông Võ Đ kháng cáo 04 nội dung, nay người đại diện bị đơn rút lại 02 nội dung nên đề nghị HĐXX đình chỉ 02 nội dung này. Đối với nội dung yêu cầu miễn tiền án phí đề nghị chấp nhận, nội dung còn lại bị đơn không đưa ra được chứng cứ mới nào, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị

đơn, sửa bản án sơ thẩm phần án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng đều vắng mặt, riêng bà Nguyễn Thị Bích T1 là người đại diện cho bị đơn có mặt, HĐXX giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Võ Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết 04 nội dung như đã nêu trong đơn kháng cáo ngày 03/12/2018. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông Đ đã rút lại 02 nội dung về xem xét công chăm sóc người để lại di sản và xác định bà Vũ Thị L1 là con của ông Võ K, nên HĐXX đình chỉ 02 nội dung này.

[2.1] Đối với yêu cầu của ông Đ không đồng ý chia thừa kế bằng đất và thanh toán lại cho ông T 43.793.925đ, mà yêu cầu giao đất cho ông T, ông T thanh toán cho ông bà giá trị bằng tiền. Xét thấy Tòa cấp sơ thẩm đã chia đất cho các đồng thừa kế với 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 145,6m^2 là có căn cứ. Nếu chia đúng thì ông T được 02 kỷ phần là 291,2m^2, ông Đ được 01 kỷ phần là 145,6m^2. Nhưng do thực trạng thửa đất có 01 cái giếng lớn, nếu chia như vậy thì cái giếng sẽ chiếm hết ở giữa thửa đất không thể làm nhà được, mặt khác chiều dài của thửa đất là 35,25m, nếu chia đủ kỷ phần là 145,6m^2 thì chiều ngang là 4,13m sẽ không phù hợp với việc sử dụng đất ở nông thôn, ông Đ sẽ khó làm nhà ở. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm lấy 72,8m^2 đất của ông T giao cho ông Đ và ông Đ thanh toán lại giá trị chênh lệch bằng tiền cho ông T 43.793.925đ. Tuy nhiên, ông Đ kháng cáo không thống nhất nhận một phần đất của ông T mà yêu cầu được giao luôn cả phần đất của ông cho ông T để ông T làm nhà thờ và ông T thanh toán lại giá trị bằng tiền cho ông Đ. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông Đ thay đổi nội dung kháng cáo là rút lại yêu cầu giao toàn bộ 218,4m^2 đất cho ông T bằng việc yêu cầu được nhận đúng kỷ phần thừa kế được chia là 145,6m^2 đất, không nhận thêm 72,8m^2 đất của ông T, đồng thời không phải thanh toán lại cho ông T 43.793.925đ cho ông T. Xét yêu cầu trên của bị đơn là phù hợp với kỷ phần thừa kế được chia, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, nên HĐXX chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu được miễn án phí của ông Đ, vì ông sinh ngày 20/10/1937 thuộc người già được miễn án phí. Xét thấy: Theo quy định của pháp luật thì ông là người cao tuổi nhưng phải có đơn xin xác nhận của UBND cấp xã,

tại phiên Tòa sơ thẩm ông Đ đã viết đơn xin miễn án phí, nhưng chưa được UBND xã xác nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông nộp án phí. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện cho ông Đ cung cấp đơn xin miễn án phí ngày 13/6/2019 có xác nhận của UBND xã N1, nên HĐXX miễn toàn bộ án phí cho ông Đ theo quy định.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên đây, xét thấy ông Võ Đ kháng cáo bốn nội dung, rút lại hai nội dung, được Hội đồng xét xử chấp nhận hai nội dung phù hợp với quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm về xác định lại diện tích đất thừa kế và miễn án phí sơ thẩm cho bị đơn.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 618, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 34, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Võ Thị L, ông Võ Thanh T, bà Võ Thị S và bà Vũ Thị L1.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 480039, số vào sổ CH02357 do Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2011 cho ông Võ Đ và bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 881,4m^2 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Võ C và cụ Lê Thị N là thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 881,4m^2, diện tích đo đạc thực tế là 873,6m^2 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi cho 04 người thừa kế theo pháp luật ở hàng thừa kế thứ nhất của Cụ C và Cụ N là ông Võ Đ, ông Võ Thanh T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị S và người thừa kế thế vị là bà Vũ Thị L1.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị S về việc giao cho bà Võ Thị L hưởng kỷ phần thừa kế chia cho bà S.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị L1 về việc giao cho ông Võ Thanh T hưởng kỷ phần thừa kế chia cho bà L1.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị L về việc giao tài sản là cây trồng và vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi cho người được chia thừa kế là quyền sử dụng đất trọn quyền sở hữu và không phải thanh toán lại giá trị cho bà L.

6. Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 881,4m^2, diện tích đo đạc thực tế là 873,6m^2 tại thôn Đ, xã N1, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi được chia cụ thể như sau:

6.1. Bà Võ Thị L được quyền sở hữu căn nhà cấp IVC tường xây, mái ngói, nền gạch, các vật kiến trúc và cây lâu năm khác gắn liền với 436,8m^2 đất ở phía Bắc thửa đất 62 (Trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 336,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác), có tứ cận:

- Đông giáp đường bê tông: 10,99m;
- Tây giáp thửa đất 65 của ông Đặng Công: 11,78m;
- Nam giáp một phần thửa 62 được chia cho ông Võ Thanh T: 34,87m;
- Bắc giáp sân vận động: 33,24m.

(Phần đất có ký hiệu A trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án).

6.2. Ông Võ Thanh T được quyền sở hữu cái giếng, các vật kiến trúc và cây lâu năm khác gắn liền với 291,2m^2 đất ở giữa thửa đất 62 (Trong đó có 66,6m^2 đất ở tại nông thôn và 224,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác), có tứ cận:

- Đông giáp đường bê tông: 8,34m;
- Tây giáp thửa đất 65 của ông Đặng Công: 8,29m;
- Nam giáp thửa đất 62 được chia cho ông Võ Đ: 35,12m;
- Bắc giáp một phần thửa 62 được chia cho bà Võ Thị L: 34,87m.

(Phần đất có ký hiệu B trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án).

6.3. Ông Võ Đ được quyền sở hữu các vật kiến trúc và cây lâu năm khác gắn liền với 145,6m^2 đất ở phía Nam thửa đất 62 (Trong đó có 33,4m^2 đất ở tại nông thôn và 112,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác), có tứ cận:

- Đông giáp đường bê tông: 4,13m;
- Tây giáp thửa đất 65 của ông Đặng Công: 4,13m;
- Nam giáp thửa đất 114 của ông Võ Mua: 35,38m;
- Bắc giáp một phần thửa 62 được chia cho ông Võ Thanh T: 35,12m.

(Phần đất có ký hiệu C trong sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án).

7. Bà Võ Thị L có nghĩa vụ giao các diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất đã chia thừa kế cho ông Võ Thanh T và ông Võ Đ như tại tiểu mục 6.2 và 6.3 mục 6 phần Quyết định của bản án này cho ông T và ông Đ trọn quyền sở hữu, sử dụng.

8. Đình chỉ xét xử phần kháng cáo mà đại diện ông Võ Đ đã rút tại phiên tòa về việc tính công sức chăm sóc, nuôi dưỡng người để lại di sản và xem xét người thừa kế thế vị bà Vũ Thị L1.

9. Về án phí:

9.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông Võ Đ.

9.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Võ Đ, hoàn lại cho ông tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ tại biên lai thu số 4237 ngày 06/12/2018 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/7/2019).

Nơi nhận:
- *TAND tối cao;*
- *VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Quảng Ngãi;*
- *VKSND tỉnh Quảng Ngãi;*
- *Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu án văn, Phòng HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường